

BỘ QUỐC PHÒNG
TRUNG TÂM NHIỆT ĐỚI
VIỆT - NGA

Số: 1525/QĐ-TTNĐVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành tiêu chuẩn cơ sở trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ Quyết định số 1338/1998/QĐ-BQP ngày 09/10/1998 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Điều lệ công tác kỹ thuật ngành Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng Quân đội nhân dân Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BQP ngày 07/3/2020 của Bộ Quốc phòng Quy định về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng;

Căn cứ Biên bản ngày 23/5/2022 của Hội đồng Khoa học công nghệ nghiệm thu tiêu chuẩn cơ sở trong lĩnh vực quân sự quốc phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hậu cần-Kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 02 tiêu chuẩn cơ sở trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; nội dung như sau:

1. Tiêu chuẩn: TCQS 62:2022/NĐVN, CHÓ H'MÔNG CỘC ĐUÔI – YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA.
2. Tiêu chuẩn: TCQS 63:2022/NĐVN, CHÓ SÔNG MÃ – YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA.
(có tiêu chuẩn cơ sở kèm theo).

Điều 2. Tiêu chuẩn trên được phổ biến và áp dụng thống nhất trong toàn Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Điều 3. Phòng Hậu cần - Kỹ thuật, Viện Sinh thái Nhiệt đới và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- P TGĐ KH;
- V STNĐ, P TTKHQ;
- Lưu: VT, HCKT. H05.



Thiếu tướng Đặng Hồng Triển

TCQS

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCQS 62:2022/NĐVN

CHÓ H'MÔNG CỘC ĐUÔI

- YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2525/QĐ-TTNDVN ngày 02/8/2022
của Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga)

HÀ NỘI – 2022

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	4
1 Phạm vi áp dụng	5
2 Thuật ngữ và định nghĩa	5
3 Quy định chung	6
3.1 Điều kiện kiểm tra	6
3.1.1 Điều kiện môi trường	6
3.1.2 Điều kiện bảo đảm	6
3.2 Phương tiện đo, phương tiện kiểm tra.....	6
4 Yêu cầu kỹ thuật.....	7
4.1 Yêu cầu chung	7
4.1.1 Hồ sơ, lý lịch, tài liệu.....	7
4.1.2 Ngoại hình	7
4.2 Chỉ tiêu kỹ thuật	9
5 Phương pháp kiểm tra	11
5.1 Lấy mẫu	11
5.2 Kiểm tra yêu cầu chung	11
5.2.1 Kiểm tra hồ sơ, lý lịch, tài liệu.....	11
5.2.2 Kiểm tra ngoại hình	11
5.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật	11
5.3.1 Chiều cao trước.....	11
5.3.2 Chiều cao sau.....	11
5.3.3 Chiều cao chân trước	12
5.3.4 Chiều dài thân	12
5.3.5 Chiều dài mõm.....	12
5.3.6 Chiều rộng đầu.....	12
5.3.7 Chiều dài đầu	13
5.3.8 Chiều rộng ngực	13
5.3.9 Chiều sâu ngực	14
5.3.10 Chiều rộng hông	14
5.3.11 Chu vi ngực	14
5.3.12 Chu vi cổ chân	14
5.3.13 Khối lượng chó	15

5.3.14 Chiều dài đuôi.....	15
5.3.15 Chiều dài lông.....	15
5.3.16 Các góc	16
5.3.17 Chỉ số hình dạng	17
5.3.18 Chỉ số thể chất	17
5.3.19 Chỉ số xương.....	17
5.3.20 Chỉ số cao chân.....	17
5.3.21 Chỉ số dài đầu	17
5.3.22 Chỉ số rộng đầu	18
6 Xử lý chung	18
7 Ghi nhãn, vận chuyển	18
7.1 Ghi nhãn	18
7.2 Vận chuyển	18
Thư mục tài liệu tham khảo	19

Lời nói đầu

Cơ quan biên soạn: Viện Sinh thái Nhiệt đới/ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Cơ quan đề nghị ban hành: Viện Sinh thái Nhiệt đới/ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Cơ quan trình duyệt: Phòng Hậu cần - Kỹ thuật/ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Cơ quan xét duyệt và ban hành: Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Chó H'mông cộc đuôi – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra.

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với Chó h'mông cộc đuôi để làm giống, phục vụ công tác tuyển chọn làm chó nghiệp vụ.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

- Chiều cao trước: Là chiều cao được đo ở điểm cao nhất của vai vuông góc xuống mặt đất;
- Chiều cao sau: Là chiều cao được đo ở điểm cao nhất của mông vuông góc xuống mặt đất;
- Chiều cao chân trước: Là chiều cao được đo từ khuỷu chân trước vuông góc xuống mặt đất;
- Chiều dài thân: Là chiều dài từ điểm lồi phía trước của xương cánh tay đến điểm lồi phía sau của xương chậu;
- Chiều dài đầu: Độ dài từ đỉnh xương chẩm đến đỉnh mũi theo một đường thẳng;
- Chiều dài mõm: Độ dài đỉnh mũi đến trung điểm đường nối hai đầu mắt;
- Chiều dài đuôi: Độ dài đuôi tính từ gốc đuôi (gần lô hậu môn) đến cuối xương đuôi;
- Chiều rộng đầu: Khoảng cách phần rộng nhất của đầu, giữa trán và gò má trước tai;
- Chiều rộng ngực: Khoảng cách giữa hai khớp bả vai;
- Chiều sâu ngực: Khoảng cách giữa điểm sau bả vai xuống viền dưới ngực;
- Chiều rộng hông: Khoảng cách giữa hai đỉnh trên của xương chậu;
- Chu vi ngực: Chu vi vòng ngực ở vị trí sau bả vai và gần khuỷu tay;
- Chu vi cổ chân: Chu vi vòng cổ chân trước, trên gốc ngón chân thứ năm;
- Chỉ số hình dạng: Là tỷ lệ giữa chiều dài thân và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số thể chất: Là tỷ lệ giữa chu vi ngực và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số xương: Là tỷ lệ giữa chu vi cổ chân và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số cao chân: Là tỷ lệ giữa chiều cao chân trước và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số dài đầu: Là tỷ lệ giữa chiều dài đầu và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số rộng đầu: Là tỷ lệ giữa chiều rộng đầu và chiều dài đầu của chó;
- Đường lưng: Đường viền phía trên lưng;
- Góc khủy: Là góc xương cánh tay với cẳng tay;
- Góc xoay bàn chân trước: Là góc xương cẳng tay với xương bàn tay;
- Góc đùi: Là góc xương đùi với xương cẳng chân;
- Góc kheo: Là góc xương cẳng chân với xương bàn chân;
- Màu vện: Là những vệt lông màu đen đan xen theo vệt trên nền lông màu vàng.

3 Quy định chung

3.1 Điều kiện kiểm tra

3.1.1 Điều kiện môi trường

- Điều kiện nhiệt độ môi trường kiểm tra: Từ 5 °C đến 30 °C;
- Điều kiện đối với khu vực kiểm tra: Khu vực kiểm tra có nền phẳng, không dốc, không có các vật cứng, nhọn, đảm bảo vệ sinh và có diện tích, không gian phù hợp để chó bình tĩnh, thoái mái và tự nhiên;
- Khu vực kiểm tra có thể được thực hiện ngoài trời hay trong nhà nhưng phải đảm bảo các điều kiện sau:
 - + Kiểm tra ngoài trời: Ánh sáng đầy đủ; không gió to; không mưa; không có tiếng ồn quá lớn hay các động vật khác gây kích thích quá mức cho chó;
 - + Kiểm tra trong nhà: Ánh sáng đầy đủ, không gian thoáng mát; không mùi kích thích; không có tiếng ồn lớn hay nhiều người lạ đứng gần.

3.1.2 Điều kiện bảo đảm

- Điều kiện cán bộ tham gia kiểm tra:
- + Cán bộ tham gia kiểm tra phải có chuyên môn nghiệp vụ, được đào tạo, có kinh nghiệm để thực hiện nghiệp vụ kiểm tra;
- + Mang mặc quần áo phù hợp cho quá trình kiểm tra, không hút thuốc, ăn uống hay tạo các kích thích không phù hợp với chó;
- + Khi thực hiện các phép đo việc tiếp cận chó phải từ phía sau, chủ chó hay người giữ vuốt ve phần đầu. Các dụng cụ đo phải tiếp xúc nhẹ nhàng với cơ thể của chó, tránh chó bị sợ hay giật mình dẫn đến phép đo bị sai lệch.
- Điều kiện cho chó tham gia kiểm tra:
- + Độ tuổi của chó: Chó từ 9 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi; Cung cấp phả hệ rõ ràng (nếu có);
- + Chó đứng một cách tự nhiên, đầu và cổ ngẩng lên, thân không bị xiên vẹo;
- + Chó khỏe mạnh, phát triển bình thường, chó cái mang thai và đang cho con bú không được tham gia kiểm tra;
- + Chó không được quá hung dữ hoặc nhút nhát;
- Thứ tự tiến hành phép đo, kiểm tra: Các phép đo dùng thước dây được ưu tiên đo trước sau đó chuyển sang các thước cứng và cân khối lượng sau cùng.

3.2 Phương tiện đo, phương tiện kiểm tra

Bảng 1 – Danh mục phương tiện đo, phương tiện kiểm tra

Phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
1. Cân đồng hồ lò xo hoặc cân điện tử	Từ 0 kg đến 100 kg	Cân lò xo: $\pm 0,3$ kg Cân điện tử: $\pm 0,05$ kg
2. Thuốc dây	Từ 0 mm đến 3 000 mm	$\pm 0,5$ mm
3. Thuốc cặt	Từ 0 mm đến 1 000 mm	$\pm 0,15$ mm

Bảng 1 - (kết thúc)

Phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
4. Thước đo khung xương chậu	Từ 0 mm đến 500 mm	$\pm 0,15$ mm
5. Thước đo góc	Từ 0° đến 180°	$\pm 0,1^\circ$

CHÚ THÍCH: Các phương tiện đo, phương tiện kiểm tra phải được kiểm định, hiệu chuẩn và còn trong thời gian hiệu lực.

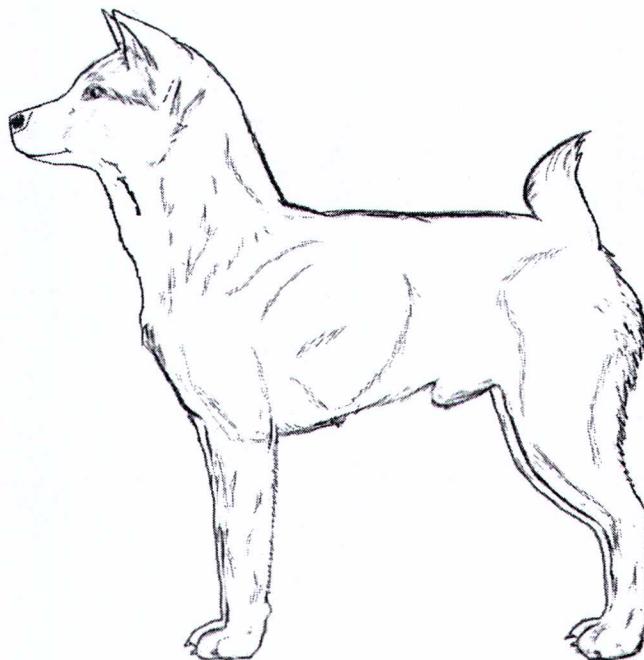
4 Yêu cầu kỹ thuật

4.1 Yêu cầu chung

4.1.1 Hồ sơ, lý lịch, tài liệu

- Hồ sơ quản lý giống: Hồ sơ quản lý giống cần đầy đủ thông tin về nguồn gốc phả hệ, tên, tuổi ngày tháng năm sinh, giới tính, màu sắc, mã chip quản lý riêng (nếu có);
- Sổ theo dõi sức khoẻ hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng;
- Giấy chứng nhận giống (nếu có).

4.1.2 Ngoại hình

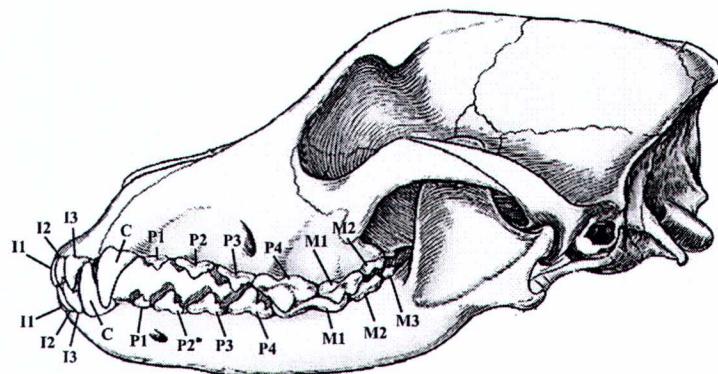


Hình 1 - Ngoại hình chó H'mông cộc đuôi

- Phần đầu: Có dạng hình nêm (hình thang cân)
- + Hộp sọ: Lớn, trán phẳng, rộng. Xương hốc mắt nhô ra. Khi chó cảnh giác giữa trán có thể xuất hiện nếp nhăn; Điểm chuyển tiếp giữa trán và mũi (Điểm gãy của hộp sọ) vừa phải không đột ngột;
- + Mũi: Kích thước trung bình, thường có màu đen và nâu;
- + Mõm: Hơi ngắn và rộng ngay từ phần dưới mắt, thu hẹp dần về phía chóp mũi. Chóp mõm có hình hơi tù;
- + Lưỡi: To, thường có các vệt màu đen hoặc sẫm màu trên lưỡi (đốm lưỡi);

TCQS 62:2022/NĐVN

- + Môi: Dày, môi khép vào nhau và không trẽ xuồng;
- + Răng và hàm: Hàm chắc, khỏe, cầm lộ rõ. Răng có kích thước trung bình, mọc sát nhau, chó có bộ răng đầy đủ từ 40 cái đến 42 cái, miếng cắn khít;



- I1, I2, I3: Răng cửa
- C: Răng nanh
- P1, P2, P3, P4: Răng tiền hàm
- M1, M2, M3: Răng hàm

Hình 2 - Răng chó

- + Mắt: Có hình ô van, hơi xêch ở phía đuôi mắt. Mắt, mí mắt và viền mắt chó có màu đen, nâu hoặc sẫm màu;
- + Tai: Dày, dựng, hướng về phía trước, có dạng gần với hình tam giác đều, không quá to;
- + Má: Gò má lộ rõ, gọn không trẽ xuồng;
- Cổ: Cổ có độ dài trung bình, khỏe, linh hoạt. Khi chuyển động luôn giữ ở trạng thái thấp. Ở những cá thể to béo hoặc già có thể có nếp da không lớn phía dưới hầu;
- Thân mình:
- + Lưng: Chắc khỏe, rộng; Đường lưng: Thẳng, đôi khi bất gấp trạng thái hơi vồng;
- + U vai: U vai phát triển, hơi nhô cao;
- + Ngực: Độ rộng vừa phải, đường dưới của lồng ngực (xương úc) ngang với khớp khuỷu chân trước. Lồng ngực mở rộng phía sau xương bả vai;
- + Thắt lưng: Rộng, đàn hồi;
- + Mông: Rộng và hệ cơ phát triển;
- + Bụng: Gọn gàng nhưng không thắt eo;
- + Đuôi: Đuôi cộc bẩm sinh. Chóp đuôi thường hướng lên trên tạo với mặt đất một góc không quá 90° ;
- Chân trước: Có chân trước cơ bắp, không quá mập. Nhìn từ hướng trực diện, hai chân trước dựng thẳng và song song với nhau. Các khớp của chân trước phát triển bình thường;
- + Vai: Xương bả vai linh động và có hệ cơ phát triển;
- + Cẳng chân trên: Cơ bắp phát triển, ngắn, to;
- + Khủy chân: Tương đối thẳng khi đứng;

- + Cẳng chân trước: Cơ bắp phát triển, xương thẳng;
- + Cẳng chân trước: Thẳng, khớp cổ chân chắc khỏe;
- Chân sau: Cơ bắp nở, nhìn từ phía sau, sẽ thấy 2 chân sau thẳng và song song. Các góc gập của khuỷu có biên độ mở lớn;
- + Đầu: Độ dài trung bình, rộng, cơ bắp phát triển;
- + Cẳng chân sau: Cơ phát triển, xương chắc khỏe;
- + Cẳng chân sau: Thẳng, nếu có móng treo (huyền đè) thì có thể cắt bỏ khi còn nhỏ;
- Bàn chân: Trung bình, hơi tròn với ngón chân chụm khít (dạng quả quýt), đệm dày, chắc và đàn hồi, có màu đen. Móng chân cứng, khỏe, có màu đen, nâu hoặc sẫm màu;
- Da: Da căng, chắc chắn, tương đối dày, không có nếp nhăn hoặc nếp rủ, trừ vết nhăn trên trán xuất hiện khi chó ở trạng thái cảnh giác, cho phép có nếp nhăn nhỏ ở cổ họng;
- Lông: Dày, thẳng và cứng. Có màu lông đồng nhất (đen, nâu, vàng) hoặc màu vện, một đốm trắng nhỏ trên ngực và trên các ngón chân cũng được chấp nhận nhưng không được đánh giá cao. Chó có kiểu lông 2 lớp, lớp ngoài thô cứng và lớp lông đệm bên trong mềm;
- Chuyển động: Chó vận động một cách tự nhiên và linh hoạt;
- Thể trạng: Không quá béo, không quá gầy;
- Cơ quan sinh dục: Đầy đủ, phát triển bình thường; chó đực cần có đầy đủ hai tinh hoàn lộ rõ nằm trong bìu.

4.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Bảng 2 - Chỉ tiêu kỹ thuật của chó H'mông cộc đuôi

Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức, yêu cầu		Phương pháp kiểm tra
	Con đực	Con cái	
1. Chiều cao trước, mm, trong khoảng	Từ 480 đến 530	Từ 450 đến 500	5.3.1
2. Chiều cao sau, mm, trong khoảng	Từ 480 đến 530	Từ 450 đến 500	5.3.2
3. Chiều cao chân trước, mm, trong khoảng	Từ 230 đến 260	Từ 210 đến 240	5.3.3
4. Chiều dài thân, mm, trong khoảng	Từ 510 đến 560	Từ 480 đến 530	5.3.4
5. Chiều dài mõm, mm, trong khoảng	Từ 65 đến 85	Từ 60 đến 80	5.3.5
6. Chiều rộng đầu, mm, trong khoảng	Từ 100 đến 120	Từ 95 đến 115	5.3.6
7. Chiều dài đầu, mm, trong khoảng	Từ 190 đến 220	Từ 185 đến 215	5.3.7

Bảng 2 – (kết thúc)

Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức, yêu cầu		Phương pháp kiểm tra
	Con đực	Con cái	
8. Chiều rộng ngực, mm, trong khoảng	Từ 80 đến 100	Từ 70 đến 90	5.3.8
9. Chiều sâu ngực, mm, trong khoảng	Từ 240 đến 270	Từ 220 đến 250	5.3.9
10. Chiều rộng hông, mm, trong khoảng	Từ 70 đến 90	Từ 70 đến 90	5.3.10
11. Chu vi ngực, mm, trong khoảng	Từ 580 đến 620	Từ 540 đến 580	5.3.11
12. Chu vi cổ chân, mm, trong khoảng	Từ 90 đến 110	Từ 80 đến 100	5.3.12
13. Khối lượng chó, kg, trong khoảng	Từ 17 đến 23	Từ 16 đến 21	5.3.13
14. Chiều dài đuôi, mm, không lớn hơn	150		5.3.14
15. Chiều dài lông, mm, không lớn hơn	60		5.3.15
16. Các góc: - Góc khủy, độ, trong khoảng; - Góc xoay bàn chân trước, độ, trong khoảng; - Góc đùi, độ, trong khoảng; - Góc kheo (góc gót), độ, trong khoảng.	Từ 142 đến 147 Tù 170 đến 175 Tù 131 đến 136 Tù 145 đến 150		5.3.16
17. Chỉ số hình dạng, %, trong khoảng	Tù 105 đến 110		5.3.17
18. Chỉ số thể chất, %, trong khoảng	Tù 116 đến 120		5.3.18
19. Chỉ số xương, %, trong khoảng	Tù 1 đến 21	Tù 17 đến 20	5.3.19
20. Chỉ số cao chân, %, trong khoảng	Tù 48 đến 50	Tù 46 đến 48	5.3.20
21. Chỉ số dài đầu, %, trong khoảng	Tù 39 đến 41	Tù 41 đến 43	5.3.21
22. Chỉ số rộng đầu, %, trong khoảng	Tù 52 đến 54	Tù 51 đến 53	5.3.22

5 Phương pháp kiểm tra

5.1 Lấy mẫu

Lấy mẫu kiểm tra từng cá thể.

5.2 Kiểm tra yêu cầu chung

5.2.1 Kiểm tra hồ sơ, lý lịch, tài liệu

Kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ, lý lịch, tài liệu phải đạt yêu cầu theo quy định tại 4.1.1.

5.2.2 Kiểm tra ngoại hình

- Chó được đưa đến khu vực kiểm tra theo quy định tại 3.1;
- Yêu cầu có tối thiểu 03 chuyên gia đánh giá, thẩm định. Các chuyên gia đứng cách chó ở khoảng cách 2 m. Quan sát chó từ phía trước, phía sau và hai bên kề cả khi chó đứng yên hay chuyển động. (Bên cạnh việc quan sát bằng mắt thường, có thể sử dụng thiết bị ghi hình nhằm đảm bảo việc đánh giá đầy đủ, khách quan đồng thời tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác tuyển chọn và nhân giống tiếp theo);
- Xử lý kết quả: Cá thể chó được gọi là “Đạt” kiểm tra ngoại hình theo quy định tại 4.1.2 khi có ≥ 60 % số chuyên gia đánh giá “Đạt”, trong đó không được mắc các lỗi nghiêm trọng sau:
 - + Mắt có màu sáng: Trắng, vàng, xanh trắng;
 - + Mũi, viền môi, viền mắt, mi mắt đều màu sáng (trắng, hồng) hoặc xuất hiện các biểu hiện của bệnh bạch tạng;
 - + Lông xù, xoăn hoặc dài hơn chỉ số quy định tại thứ tự 15 Bảng 2;
 - + Thiếu răng (trừ thiếu 01 răng P1 và 01 răng M3 của hàm dưới) hoặc răng hô, răng móm, miếng cắn lệch;
 - + Chó đã can thiệp phẫu thuật: Cắt (thắt) đuôi, cắt tai, trồng răng;
- Các cá thể chó không đạt kiểm tra về ngoại hình sẽ bị loại, các cá thể đạt kiểm tra về ngoại hình sẽ được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định tại 5.3.

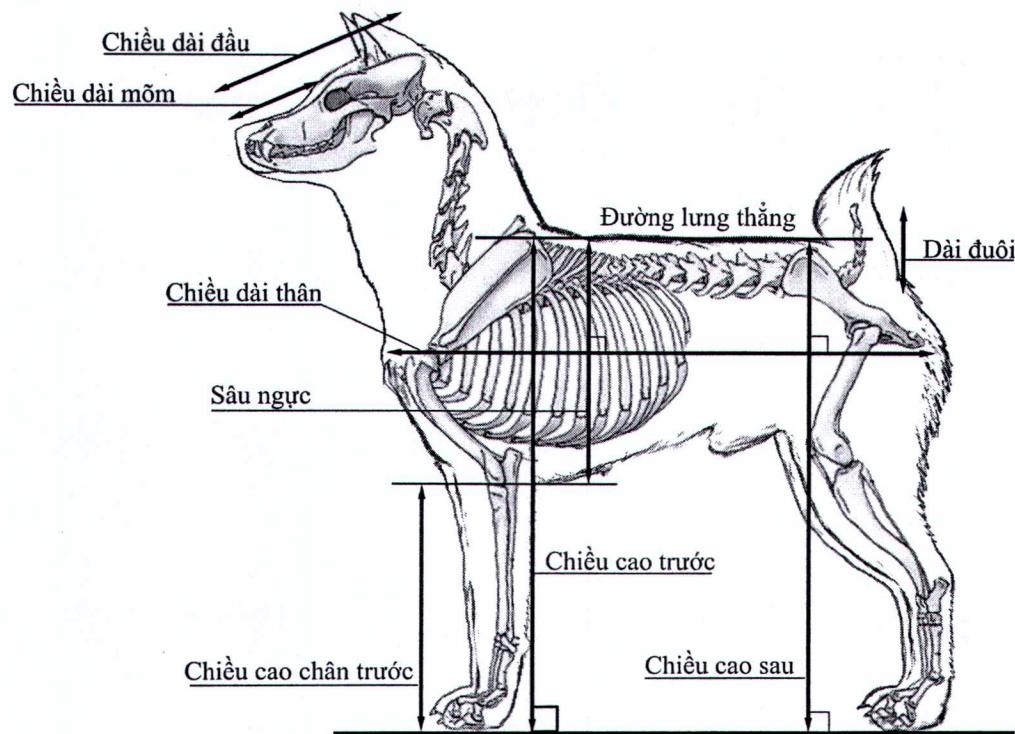
5.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

5.3.1 Chiều cao trước

- Sử dụng thước dây đo từ điểm cao nhất của vai theo hướng vuông góc tới mặt đất (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 1 Bảng 2.

5.3.2 Chiều cao sau

- Sử dụng thước dây đo từ điểm cao nhất của mông hướng vuông góc tới mặt đất (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 2 Bảng 2.



Hình 3 - Một số chỉ tiêu kỹ thuật

5.3.3 Chiều cao chân trước

- Sử dụng thước dây đo từ khuỷu của chân trước theo hướng vuông góc tới mặt đất (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 3 Bảng 2.

5.3.4 Chiều dài thân

- Sử dụng thước cặp đo từ điểm nhô phía trước của phần xương cánh tay (ở chân trước) đến đỉnh xương ngòi (ở chân sau) (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 4 Bảng 2.

5.3.5 Chiều dài mõm

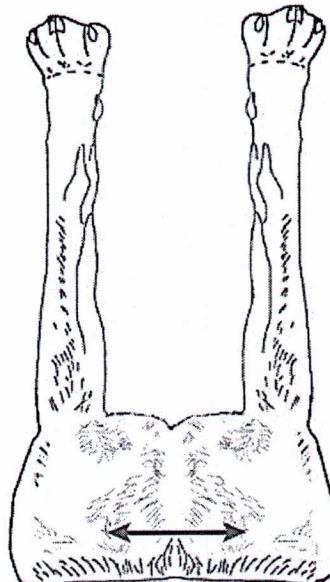
- Sử dụng thước dây đo từ đỉnh mũi đến trung điểm đường nối hai đầu mắt (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 5 Bảng 2.

5.3.6 Chiều rộng đầu

- Sử dụng thước đo khung xương chậu (hoặc thước cặp) đo khoảng cách phần rộng nhất của đầu (Hình 4);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 6 Bảng 2.

- Sết dứt tinh do khung xuong chieu (hoặc tinh ceph) do khoang cach gitua hai khop ba vai -
 - Lap lei phep do 03 lan va lay trung binh cac lan do;
 - cach tay (Hinh 5);

Hình 5 - Rõng ngeүc

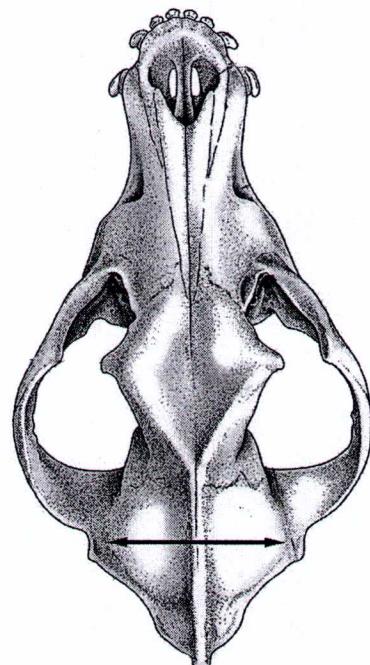


5.3.8 Chiếu rõ nét ngực

- Sẽ định nghĩa tinh thể là một dãy các kinh nghiệm xác định được chia thành các khung xung quanh nhau, do trung tâm là khung xung quanh.
 - Lập lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
 - Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại tiêu chuẩn 7 Bảng 2.

5.3.7 Chiếu dài dẫu

Hình 4 - Rồng đáu



- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 8 Bảng 2.

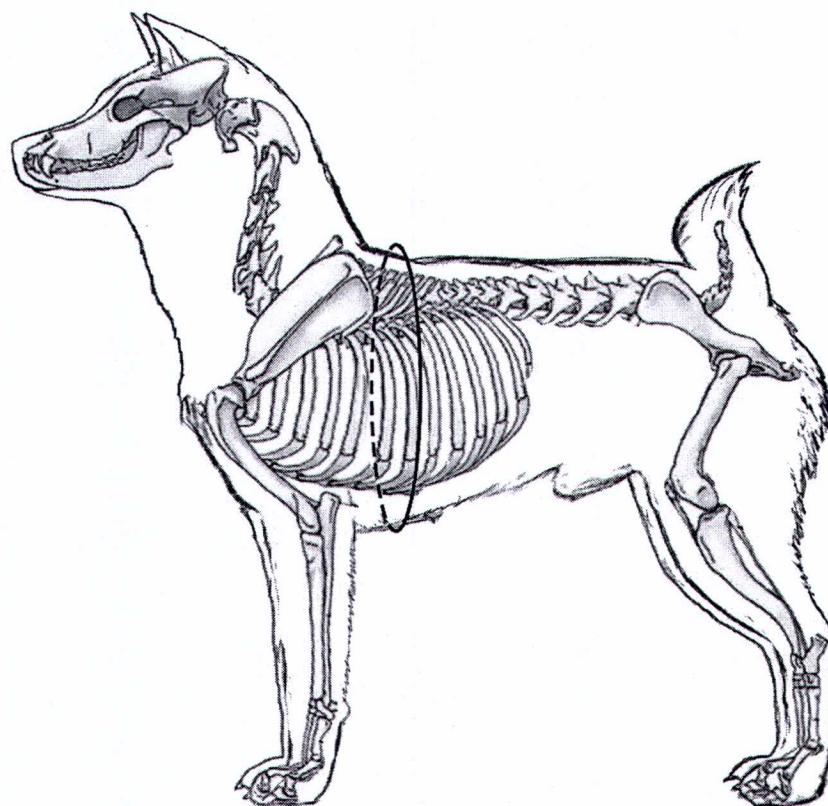
5.3.9 Chiều sâu ngực

- Sử dụng thước đo khung xương chậu hoặc thước cặp đo khoảng cách giữa điểm sau bả vai chiều thẳng xuống điểm ở viền dưới ngực (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 9 Bảng 2.

5.3.10 Chiều rộng hông

- Sử dụng thước đo khung xương chậu đo khoảng cách giữa hai đỉnh trên của xương chậu;
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 10 Bảng 2.

5.3.11 Chu vi ngực

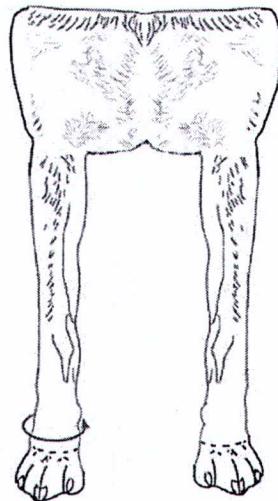


Hình 6 – Chu vi ngực

- Sử dụng thước dây đo chu vi vòng ngực ngay sau bả vai (Hình 6);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 11 Bảng 2.

5.3.12 Chu vi cổ chân

- Sử dụng thước dây đo chu vi vòng cổ chân trước, ngay trên gốc ngón thứ 5 (Hình 7);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 12 Bảng 2.

**Hình 7 – Chu vi cổ chân****5.3.13 Khối lượng chó**

- Sử dụng cân lò xo hoặc cân điện tử xác định trọng lượng của chó:
- + Nếu chó đứng yên được trên cân: Để chó đứng 4 chân lên mặt cân, ghi lại giá trị của cân khi đã ổn định;
- + Nếu chó không đứng yên được trên cân: Chủ chó bế (ôm) chó trên tay, sau đó chủ chó đứng lên cân, ghi lại giá trị cân nặng lần 1 (S1) khi cân đã ổn định. Tiếp theo chủ chó bỏ chó ra để cân khối lượng riêng của chủ (S2). Khi đó, khối lượng của chó (S) sẽ được tính theo công thức:

$$S = S1 - S2 \quad (1)$$

Trong đó:

S là khối lượng của chó, kg;

S1 là khối lượng của chủ chó và chó;

S2 là khối lượng của chủ chó.

- Lặp lại phép cân 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 13 Bảng 2.

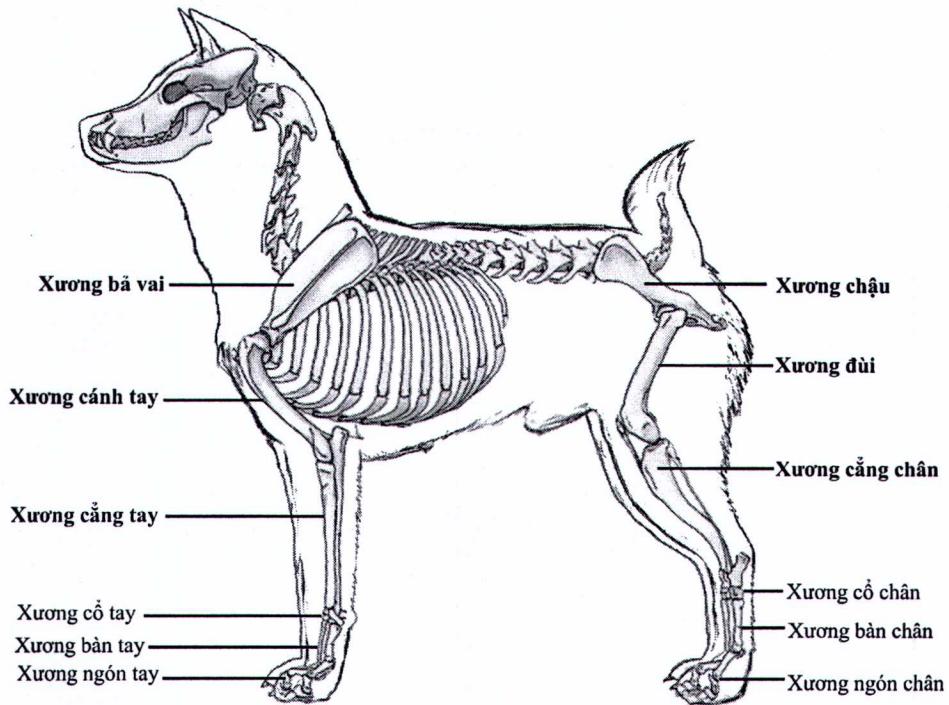
5.3.14 Chiều dài đuôi

- Sử dụng thước dây, một đầu đura sát vào cuối đuôi (gần hậu môn) rồi ép thước theo chiều dài đuôi chó đến đỉnh đuôi (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 14 Bảng 2.

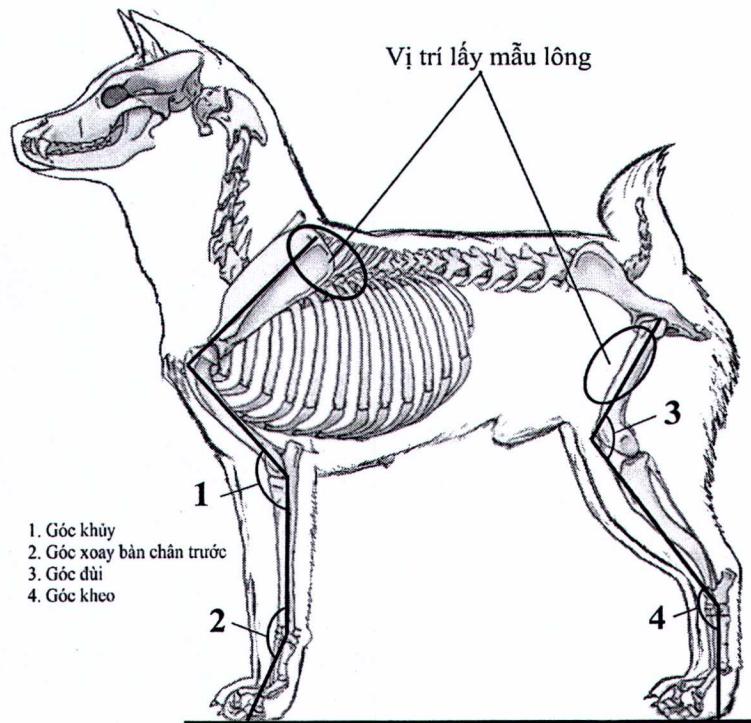
5.3.15 Chiều dài lông

- Cách đo độ dài lông: Nhổ lấy chùm lông tại hai vị trí trên cơ thể của chó là vai và đùi của chó (Hình 8), sau đó Sử dụng thước cặp đo chiều dài lông. Lưu ý: Không đo phần lông bị rụng trong quá trình chó đang thay lông và để lông ở trạng thái tự nhiên khi đo;
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 15 Bảng 2.

5.3.16 Các góc



Hình 8 – Cấu tạo xương chân



Hình 9 - Các góc đo

- Góc khủy: Sử dụng thước đo góc đo góc xương cánh tay với cẳng tay (Hình 9);
- Góc xoay bàn chân trước: Sử dụng thước đo góc đo góc xương cẳng chân với xương bàn chân trước;
- Góc đùi: Sử dụng thước đo góc đo góc xương đùi với cẳng chân sau;
- Góc kheo: Sử dụng thước đo góc đo góc xương cẳng chân với xương bàn chân sau;

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 16 Bảng 2.

5.3.17 Chỉ số hình dạng

- Chỉ số hình dạng (HDi) được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{DT \times 100}{CT} \quad (2)$$

Trong đó:

HDI là Chỉ số hình dạng, %;

DT là Chiều dài thân, mm;

CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 17 Bảng 2.

5.3.18 Chỉ số thể chất

- Chỉ số thể chất (TCi) được tính theo công thức:

$$TCi = \frac{VN \times 100}{CT} \quad (3)$$

Trong đó:

TCi là Chỉ số thể chất, %;

VN là Chu vi vòng ngực, mm;

CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 18 Bảng 2.

5.3.19 Chỉ số xương

- Chỉ số xương (Xi) được tính theo công thức:

$$Xi = \frac{VC \times 100}{CT} \quad (4)$$

Trong đó:

Xi là Chỉ số xương, %;

VC là Chu vi vòng cổ chân, mm;

CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 19 Bảng 2.

5.3.20 Chỉ số cao chân

- Chỉ số cao chân (Ci) được tính theo công thức:

$$Ci = \frac{CC \times 100}{CT} \quad (5)$$

Trong đó:

Ci là Chỉ số cao chân, %;

CC là Chiều cao chân trước, mm;

CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 20 Bảng 2.

5.3.21 Chỉ số dài đầu

- Chỉ số dài đầu (DDi) được tính theo công thức:

$$DDi = \frac{DD \times 100}{CT} \quad (6)$$

Trong đó:

DDi là Chỉ số dài đầu, %;

TCQS 62:2022/NĐVN

DD là Chiều dài đầu, mm;

CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 21 Bảng 2.

5.3.22 Chỉ số rộng đầu

- Chỉ số rộng đầu (RDi) được tính theo công thức:

$$RDi = \frac{RD \times 100}{DD} \quad (7)$$

Trong đó:

RDi là Chỉ số rộng đầu, %;

RD là Chiều rộng đầu;

DD là Chiều dài đầu.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 22 Bảng 2.

6 Xử lý chung

- Các cá thể chó sau khi kiểm tra các yêu cầu theo quy định, với mỗi chỉ tiêu kỹ thuật đạt được theo Bảng 2 sẽ được tính 01 điểm, không đạt tính 0 điểm; riêng thứ tự số 16 mỗi góc đo đạt tính 0,25 điểm, tổng điểm sẽ được làm tròn thành số nguyên;
- Các cá thể chó đạt tiêu chuẩn giống khi có tổng điểm ≥ 18 điểm;
- Các cá thể chó không đạt tiêu chuẩn giống: Không đạt yêu cầu theo Điều 4.1 hoặc tổng điểm nhỏ hơn 18 điểm;

7 Ghi nhận, vận chuyển

7.1 Ghi nhận

- Bắn chip điện tử vào dưới da chó (nếu có), ghi mã chíp vào hồ sơ quản lý giống;
- Ghi chép phả hệ đầy đủ và cấp mã quản lý tương ứng.

7.2 Vận chuyển

Được đưa vào lồng chuyên dụng, chó đứng trong lồng tự nhiên, khi vận chuyển phải được che mưa, nắng, tránh va đập. Chó được cung cấp nước uống đầy đủ trong quá trình vận chuyển, trường hợp vận chuyển đường dài quá 24h chó cần có thời gian nghỉ ngơi./. 



Thiếu tướng Đặng Hồng Triển

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Luật chăn nuôi số: 32/2018/QH14 được Quốc Hội thông qua ngày 19/11/2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020;
- [2] Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 07/6/2011 về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi;
- [3] Đinh Thế Dũng, Bùi Xuân Phương, Trần Hữu Côi, 2011, *Kết quả bước đầu nghiên cứu đặc điểm sinh học giống chó H'mông cộc đuôi*, Tạp chí KHKT chăn nuôi, số 3 [ISSN 0868-3417] 2011, Tr. 24-28;
- [4] Đinh Thế Dũng, Bùi Xuân Phương, Trần Hữu Côi và Hoàng Ngọc Sáng, 2015, *Đánh giá hành vi của một số giống chó bản địa Việt Nam*, Tạp chí KHKT chăn nuôi, ISSN 1859- 476X, Số 12 [201] 2015, Tr. 65-71;
- [5] Trần Hữu Côi, Bùi Xuân Phương, 2012, *Khả thực hiện nghiệp vụ của giống chó H'mông cộc đuôi, giai đoạn 2007- 2011*, Tạp chí KHKT chăn nuôi, số 10 [163] 2012, Tr. 10-14;
- [6] FCI Model Standard (First FCI Model Standard was approved at the General Assembly in Jerusalem 23-24 June 1987 and revised by the General Committee in Vienna, July 2009) (<http://www.fci.be/en/FCI-Standards-Commission-72.html>).

TCQS

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCQS 63:2022/NĐVN

CHÓ SÔNG MÃ

- YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **3525/QĐ-TTNDVN** ngày **02/8/2022**
của Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga)

HÀ NỘI – 2022

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	4
1 Phạm vi áp dụng	5
2 Thuật ngữ và định nghĩa	5
3 Quy định chung	6
3.1 Điều kiện kiểm tra	6
3.1.1 Điều kiện môi trường	6
3.1.2 Điều kiện bảo đảm	6
3.2 Phương tiện đo, phương tiện kiểm tra	6
4 Yêu cầu kỹ thuật	7
4.1 Yêu cầu chung	7
4.1.1 Hồ sơ, lý lịch, tài liệu	7
4.1.2 Ngoại hình	7
4.2 Chỉ tiêu kỹ thuật	9
5 Phương pháp kiểm tra	11
5.1 Lấy mẫu	11
5.2 Kiểm tra yêu cầu chung	11
5.2.1 Kiểm tra hồ sơ, lý lịch, tài liệu	11
5.2.2 Kiểm tra ngoại hình	11
5.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật	11
5.3.1 Chiều cao trước	11
5.3.2 Chiều cao sau	11
5.3.3 Chiều cao chân trước	11
5.3.4 Chiều dài thân	12
5.3.5 Chiều dài mõm	12
5.3.6 Chiều rộng đầu	12
5.3.7 Chiều dài đầu	13
5.3.8 Chiều rộng ngực	13
5.3.9 Chiều sâu ngực	13
5.3.10 Chiều rộng hông	13
5.3.11 Chu vi ngực	14
5.3.12 Chu vi cổ chân	14
5.3.13 Khối lượng chó	15

5.3.14 Chiều dài lông.....	15
5.3.15 Các góc	15
5.3.16 Chỉ số hình dạng	16
5.3.17 Chỉ số thể chất	16
5.3.18 Chỉ số xương.....	17
5.3.19 Chỉ số cao chân.....	17
5.3.20 Chỉ số dài đầu	17
5.3.21 Chỉ số rộng đầu.....	17
6 Xử lý chung	18
7 Ghi nhãn, vận chuyển	18
7.1 Ghi nhãn	18
7.2 Vận chuyển	18
Thư mục tài liệu tham khảo	19

Lời nói đầu

Cơ quan biên soạn: Viện Sinh thái Nhiệt đới/ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Cơ quan đề nghị ban hành: Viện Sinh thái Nhiệt đới/ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Cơ quan trình duyệt: Phòng Hậu cần - Kỹ thuật/ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Cơ quan xét duyệt và ban hành: Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Chó sông mā – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra.

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với Chó sông mā để làm giống, phục vụ công tác tuyển chọn làm chó nghiệp vụ.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

- Chiều cao trước: Là chiều cao được đo ở điểm cao nhất của vai vuông góc xuống mặt đất;
- Chiều cao sau: Là chiều cao được đo ở điểm cao nhất của mông vuông góc xuống mặt đất;
- Chiều cao chân trước: Là chiều cao được đo từ khuỷu chân trước vuông góc xuống mặt đất;
- Chiều dài thân: Là chiều dài từ điểm lồi phía trước của xương cánh tay đến điểm lồi phía sau của xương chậu;
- Chiều dài đầu: Độ dài từ đỉnh xương chẩm đến đỉnh mũi theo một đường thẳng;
- Chiều dài mõm: Độ dài đỉnh mũi đến trung điểm đường nối hai đầu mắt;
- Chiều rộng đầu: Khoảng cách phần rộng nhất của đầu, giữa trán và gò má trước tai;
- Chiều rộng ngực: Khoảng cách giữa hai khớp bả vai;
- Chiều sâu ngực: Khoảng cách giữa điểm sau bả vai xuống viền dưới ngực;
- Chiều rộng hông: Khoảng cách giữa hai đỉnh trên của xương chậu;
- Chu vi ngực: Chu vi vòng ngực ở vị trí sau bả vai và gần khuỷu tay;
- Chu vi cổ chân: Chu vi vòng cổ chân trước, trên gốc ngón chân thứ năm;
- Chỉ số hình dạng: Là tỷ lệ giữa chiều dài thân và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số thể chất: Là tỷ lệ giữa chu vi ngực và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số xương: Là tỷ lệ giữa chu vi cổ chân và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số cao chân: Là tỷ lệ giữa chiều cao chân trước và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số dài đầu: Là tỷ lệ giữa chiều dài đầu và chiều cao trước của chó;
- Chỉ số rộng đầu: Là tỷ lệ giữa chiều rộng đầu và chiều dài đầu của chó;
- Đường lưng: Đường viền phía trên lưng;
- Góc khủy: Là góc xương cánh tay với cẳng tay;
- Góc xoay bàn chân trước: Là góc xương cẳng tay với xương bàn tay;
- Góc đùi: Là góc xương đùi với xương cẳng chân;
- Góc kheo: Là góc xương cẳng chân với xương bàn chân.

3 Quy định chung

3.1 Điều kiện kiểm tra

3.1.1 Điều kiện môi trường

- Điều kiện nhiệt độ môi trường kiểm tra: Từ 5 °C đến 30 °C;
- Điều kiện đối với khu vực kiểm tra: Khu vực kiểm tra có nền phẳng, không dốc, không có các vật cứng, nhọn, đâm bảo vệ sinh và có diện tích, không gian phù hợp để chó bình tĩnh, thoái mái và tự nhiên;
- Khu vực kiểm tra có thể được thực hiện ngoài trời hay trong nhà nhưng phải đảm bảo các điều kiện sau:
 - + Kiểm tra ngoài trời: Ánh sáng đầy đủ; không gió to; không mưa; không có tiếng ồn quá lớn hay các động vật khác gây kích thích quá mức cho chó;
 - + Kiểm tra trong nhà: Ánh sáng đầy đủ, không gian thoáng mát; không mùi kích thích; không có tiếng ồn lớn hay nhiều người lạ đứng gần.

3.1.2 Điều kiện bảo đảm

- Điều kiện cán bộ tham gia kiểm tra:
 - + Cán bộ tham gia kiểm tra phải có chuyên môn nghiệp vụ, được đào tạo, có kinh nghiệm để thực hiện nghiệp vụ kiểm tra;
 - + Mang mặc quần áo phù hợp cho quá trình kiểm tra, không hút thuốc, ăn uống hay tạo các kích thích không phù hợp với chó;
 - + Khi thực hiện các phép đo việc tiếp cận chó phải từ phía sau, chủ chó hay người giữ vuốt ve phần đầu. Các dụng cụ đo phải tiếp xúc nhẹ nhàng với cơ thể của chó, tránh chó bị sợ hay giật mình dẫn đến phép đo bị sai lệch.
- Điều kiện cho chó tham gia kiểm tra:
 - + Độ tuổi của chó: Chó từ 9 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi; Cung cấp phả hệ rõ ràng (nếu có);
 - + Chó đứng một cách tự nhiên, đầu và cổ ngẩng lên, thân không bị xiên vẹo;
 - + Chó khỏe mạnh, phát triển bình thường, chó cái mang thai và đang cho con bú không được tham gia kiểm tra;
 - + Chó không được quá hung dữ hoặc nhút nhát;
 - Thứ tự tiến hành phép đo, kiểm tra: Các phép đo dùng thước dây được ưu tiên đo trước sau đó chuyển sang các thước cứng và cân khối lượng sau cùng.

3.2 Phương tiện đo, phương tiện kiểm tra

Bảng 1 – Danh mục phương tiện đo, phương tiện kiểm tra

Phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
1. Cân đồng hồ lò xo hoặc cân điện tử	Từ 0 kg đến 100 kg	Cân lò xo: ± 0,3 kg Cân điện tử: ± 0,05 kg
2. Thước dây	Từ 0 mm đến 3 000 mm	± 0,5 mm

Bảng 1 - (kết thúc)

Phương tiện đo, kiểm tra	Đặc tính kỹ thuật	
	Phạm vi đo	Sai số
3. Thước cặp	Từ 0 mm đến 1 000 mm	$\pm 0,15$ mm
4. Thước đo khung xương chậu	Từ 0 mm đến 500 mm	$\pm 0,15$ mm
5. Thước đo góc	Từ 0° đến 180°	$\pm 0,1^\circ$

CHÚ THÍCH: Các phương tiện đo, phương tiện kiểm tra phải được kiểm định, hiệu chuẩn và còn trong thời gian hiệu lực.

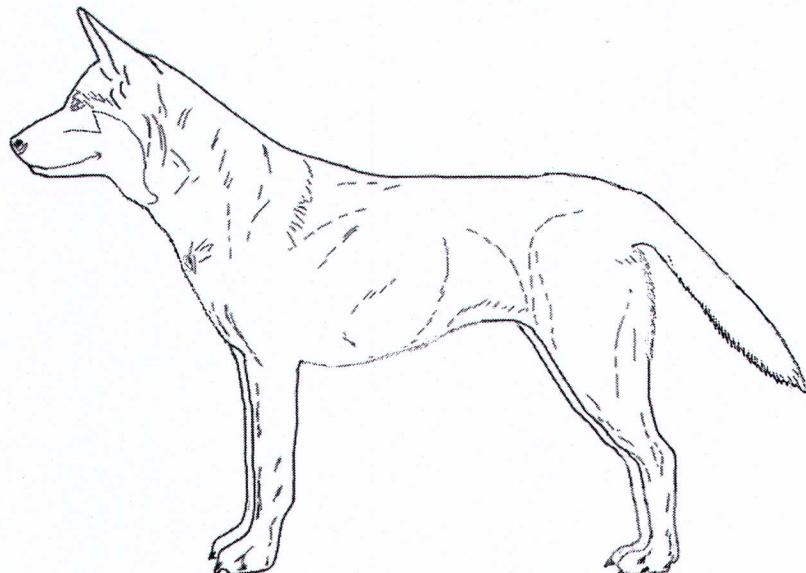
4 Yêu cầu kỹ thuật

4.1 Yêu cầu chung

4.1.1 Hồ sơ, lý lịch, tài liệu

- Hồ sơ quản lý giống: Hồ sơ quản lý giống cần đầy đủ thông tin về nguồn gốc phả hệ, tên, tuổi ngày tháng năm sinh, giới tính, màu sắc, mã chip quản lý riêng (nếu có);
- Sổ theo dõi sức khoẻ hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng;
- Giấy chứng nhận giống (nếu có).

4.1.2 Ngoại hình



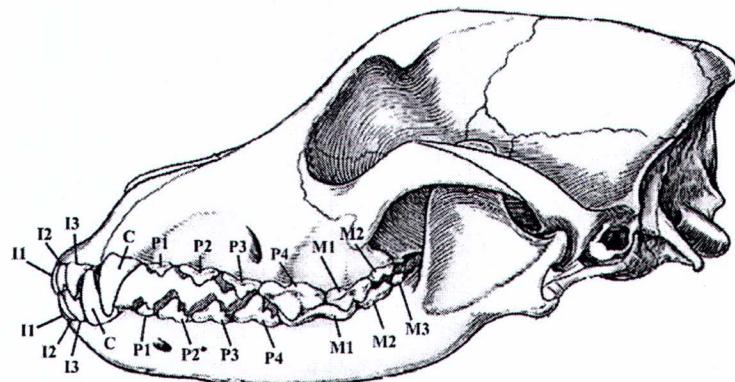
Hình 1 - Ngoại hình chó sông mā

- Phần đầu:

- + Hộp sọ: Nổi rõ nhưng không thô kệch. Điểm chuyển tiếp giữa trán và mũi (Điểm gãy của hộp sọ) thuôn dài tự nhiên;
- + Mũi: Kích thước trung bình, thường có màu đen;
- + Mõm: Có hình trụ, thẳng, mõm hơi nhọn;
- + Lưỡi: To, dài;
- + Môi: Mỏng, không chảy xê;

TCQS 63:2022/NĐVN

+ Răng và hàm: Hàm chắc, khỏe, cắm lộ rõ. Răng có kích thước trung bình, mọc sát nhau, chó có bộ răng đầy đủ từ 40 cái đến 42 cái (cho phép thiếu 01 răng P1 và 01 răng M3 hàm dưới), miệng cắn khít;



- I1, I2, I3: Răng cửa
- C: Răng nanh
- P1, P2, P3, P4: Răng tiền hàm
- M1, M2, M3: Răng hàm

Hình 2 - Răng chó

+ Mắt: Mắt không to, có hình ô van hơi xêch. Mắt, mí mắt và viền mắt chó có màu đen, nâu hoặc sẫm màu;

+ Tai: Tai dựng đứng, không to quá, có dạng hình tam giác cân. Hai tai cách xa nhau có xu hướng hướng ra ngoài, nhưng khi tỏa ra tập trung hai tai dựng thẳng mặc dù gốc tai không xích lại;

+ Má: Gò má lộ rõ, gọn không trễ xuống;

- Cổ: Phần cổ linh hoạt, hệ cơ phát triển, không tích mỡ, không có yếm;

- Thân mình:

+ Đường lưng: Thẳng, đôi khi ở trạng thái võng nhẹ;

+ U vai: Cơ bắp;

+ Lưng: Có hệ cơ lưng phát triển nhưng không rộng và mềm mại;

+ Ngực: Độ rộng vừa phải, đường dưới của lồng ngực (xương ức) ngang với khớp khuỷu chân trước. Lồng ngực mở rộng phía sau xương bả vai;

+ Thắt lưng: Hệ cơ phát triển, mềm dẻo. Ở cá thể cái phần eo dài hơn cá thể đực;

+ Mông: Rộng, có độ dài trung bình và hệ cơ phát triển;

+ Bụng: Thon dài về sau;

+ Đuôi: Dạng bông lau, khi buông thõng "chóp" đuôi còn cách khớp kheo từ 3 cm đến 4 cm. Khi đuôi cong về phía lưng, chóp đuôi không

g được vượt quá đường thẳng đi qua gốc đuôi vuông góc với mặt đất;

- Chân trước: Chân trước dài, chắc, không to, các khớp phát triển bình thường. Khi nhìn từ phía trước, hai chân trước thẳng và song song và gần nhau. Khớp khuỷu chân trước gọn, hơi dẹt, khi quan sát từ bên sườn khớp này rộng;

- + Vai: Xương bả vai có chiều dài vừa phải, rất linh động có thể chuyển động linh hoạt theo các hướng. Hệ cơ vùng bả vai phát triển nhưng không lộ cơ bắp;
- + Cổ chân trước: Cổ chân trước thẳng, khớp cổ chân chắc khoẻ;
- Chân sau: Chân sau dài lộ rõ, nhưng không lộ rõ các điểm gấp của khớp. Hai chân sau thẳng và song song với nhau khi nhìn từ phía sau. Mẫu xương chậu nổi cao hơn xương sống nhưng ẩn dưới lớp cơ dày và chắc. Khi chó chuyển động, các khớp co duỗi tự do, tạo sự mềm mại uyển chuyển cho bước đi và chạy;
- + Đùi: Có hệ cơ phát triển và chắc khoẻ;
- + Khớp gối và khớp cổ chân: Chắc khoẻ, có hệ gân, cơ phát triển nhưng không lộ rõ cơ bắp. Gót Asin khoẻ và lộ rõ dưới lớp da mỏng;
- + Cẳng chân sau: Cơ phát triển, xương gót chắc khỏe, dài;
- + Cổ chân sau: Thẳng, nếu có móng treo (huyền đề) thì có thể cắt bỏ khi còn nhỏ;
- Bàn chân: Có hình ô van, các ngón chân dài và hơi chụm. Móng chân cứng, khỏe, có màu đen, nâu hoặc sẫm màu;
- Da: Da căng, mỏng, chắc chắn, không có nếp gấp hay chảy xệ;
- Lông: Lông dày, sợi lông không dài. Chó thường có màu lông đặc trưng với mảng màu xám hoặc đen trên lưng với thân và mảng màu trắng hoặc vàng phía dưới bụng với yếm. Chó có kiểu lông hai lớp: lớp ngoài thô cứng và lớp lông đệm bên trong mềm và mịn;
- Chuyển động: Chó vận động một cách tự nhiên và linh hoạt;
- Thể trạng: Không quá béo, không quá gầy;
- Cơ quan sinh dục: Đầy đủ, phát triển bình thường; chó đực cần có đầy đủ hai tinh hoàn lộ rõ nằm trong bìu.

4.2 Chỉ tiêu kỹ thuật

Bảng 2 - Chỉ tiêu kỹ thuật của Chó sông mā

Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức, yêu cầu		Phương pháp kiểm tra
	Con đực	Con cái	
1. Chiều cao trước, mm, trong khoảng	Từ 460 đến 510	Từ 420 đến 470	5.3.1
2. Chiều cao sau, mm, trong khoảng	Từ 460 đến 520	Từ 420 đến 470	5.3.2
3. Chiều cao chân trước, mm, trong khoảng	Từ 230 đến 250	Từ 210 đến 240	5.3.3
4. Chiều dài thân, mm, trong khoảng	Từ 500 đến 550	Từ 460 đến 510	5.3.4
5. Chiều dài mõm, mm, trong khoảng	Từ 68 đến 88	Từ 65 đến 85	5.3.5
6. Chiều rộng đầu, mm, trong khoảng	Từ 90 đến 110	Từ 85 đến 105	5.3.6

Chi tiêu kỹ thuật	Phuong pháp		Kiem tra	
	Mức, yêu cầu	Con đúc	Con cái	
7. Chi tiêu dài dâu, mm,	Tu 185 đến 205	Tu 180 đến 200	Tu 180 đến 200	5.3.7
8. Chi tiêu rõng nցc, mm,	Tu 100 đến 120	Tu 90 đến 110	Tu 90 đến 110	5.3.8
9. Chi tiêu sáu nցc, mm,	Tu 220 đến 250	Tu 200 đến 225	Tu 200 đến 225	5.3.9
10. Chi tiêu rõng họng,	Tu 70 đến 85	Tu 6,5 đến 8	Tu 6,5 đến 8	5.3.10
11. Chu vi nցc, mm,	Tu 570 đến 620	Tu 540 đến 590	Tu 540 đến 590	5.3.11
12. Chu vi cỏ chán, mm,	Tu 90 đến 105	Tu 85 đến 100	Tu 85 đến 100	5.3.12
13. Khoảng	Tu 17 đến 23	Tu 16 đến 21	Tu 16 đến 21	5.3.13
14. Chi tiêu dài lông, mm,	50			5.3.14
15. Các goc:	Tu 143 đến 148	Tu 143 đến 148	Tu 143 đến 148	5.3.15
16. Chi so hinh danę, %,	Tu 107 đến 111	Tu 107 đến 111	Tu 107 đến 111	5.3.16
17. Chi so the chat, %,	Tu 121 đến 124	Tu 121 đến 124	Tu 121 đến 124	5.3.17
18. Chi so xuonge, %,	Tu 19,5 đến 20,5	Tu 20 đến 21,5	Tu 20 đến 21,5	5.3.18
19. Chi so cao chan, %,	Tu 49 đến 52	Tu 49 đến 52	Tu 49 đến 52	5.3.19
20. Chi so dai dau, %,	Tu 40 đến 42	Tu 40 đến 42	Tu 40 đến 42	5.3.20
21. Chi so rong daу, %,	Tu 48,6 đến 53,6	Tu 47 đến 52	Tu 47 đến 52	5.3.21

Bảng 2 - (kết thúc)

5 Phương pháp kiểm tra

5.1 Lấy mẫu

Lấy mẫu kiểm tra từng cá thể.

5.2 Kiểm tra yêu cầu chung

5.2.1 Kiểm tra hồ sơ, lý lịch, tài liệu

Kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ, lý lịch, tài liệu phải đạt yêu cầu theo quy định tại 4.1.1.

5.2.2 Kiểm tra ngoại hình

- Chó được đưa đến khu vực kiểm tra theo quy định tại 3.1;
- Yêu cầu có tối thiểu 03 chuyên gia đánh giá, thẩm định. Các chuyên gia đứng cách chó ở khoảng cách 2 m. Quan sát chó từ phía trước, phía sau và hai bên kề cả khi chó đứng yên hay chuyển động. (Bên cạnh việc quan sát bằng mắt thường, có thể sử dụng thiết bị ghi hình nhằm đảm bảo việc đánh giá đầy đủ, khách quan đồng thời tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác tuyển chọn và nhân giống tiếp theo);
- Xử lý kết quả: Cá thể chó được gọi là “Đạt” kiểm tra ngoại hình theo quy định tại 4.1.2 khi có ≥ 60 % số chuyên gia đánh giá “Đạt”, trong đó không được mắc các lỗi nghiêm trọng sau:
 - + Mắt có màu sáng: Trắng, vàng, xanh trắng;
 - + Mũi, viền môi, viền mắt, mi mắt đều màu sáng (trắng, hồng) hoặc xuất hiện các biểu hiện của bệnh bạch tạng;
 - + Lông xù, xoăn hoặc dài hơn chỉ số quy định tại thứ tự 15 Bảng 2;
 - + Thiếu răng (trừ thiếu 01 răng P1 và 01 răng M3 của hàm dưới) hoặc răng hô, răng móm, miếng cắn lệch;
 - + Chó đã can thiệp phẫu thuật: Cắt (thắt) đuôi, cắt tai, trồng răng;
- Các cá thể chó không đạt kiểm tra về ngoại hình sẽ bị loại, các cá thể đạt kiểm tra về ngoại hình sẽ được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định tại 5.3.

5.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

5.3.1 Chiều cao trước

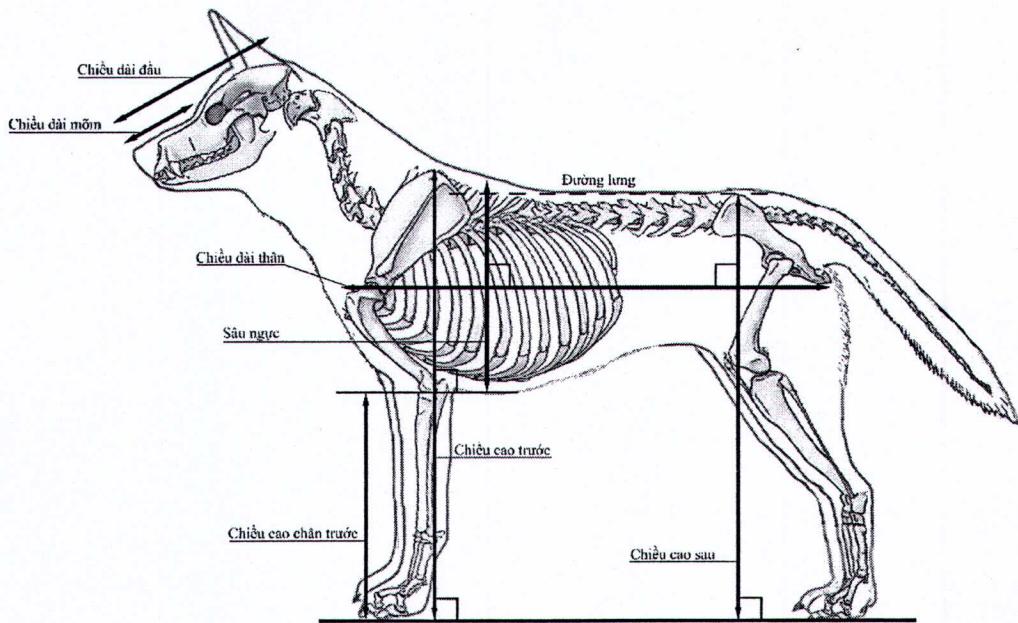
- Sử dụng thước dây đo từ điểm cao nhất của vai theo hướng vuông góc tới mặt đất (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 1 Bảng 2.

5.3.2 Chiều cao sau

- Sử dụng thước dây đo từ điểm cao nhất của mông hướng vuông góc tới mặt đất (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 2 Bảng 2.

5.3.3 Chiều cao chân trước

- Sử dụng thước dây đo từ khuỷu của chân trước theo hướng vuông góc tới mặt đất (Hình 3);



Hình 3 - Một số chỉ tiêu kỹ thuật

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 3 Bảng 2.

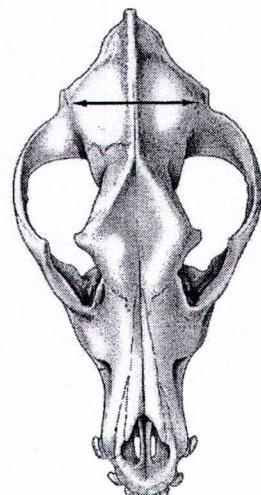
5.3.4 Chiều dài thân

- Sử dụng thước cặp đo từ điểm nhô phía trước của phần xương cánh tay (ở chân trước) đến đỉnh xương ngòi (ở chân sau) (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 4 Bảng 2.

5.3.5 Chiều dài mõm

- Sử dụng dây đo từ đỉnh mũi đến trung điểm đường nối hai đầu mắt (Hình 3);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 5 Bảng 2.

5.3.6 Chiều rộng đầu



Hình 4 - Rộng đầu

- Sử dụng thước đo khung xương chậu (hoặc thước cặp) đo khoảng cách phần rộng nhất của đầu (Hình 4);

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;

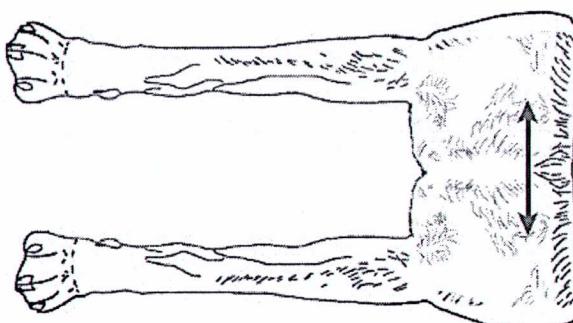
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 6 Bảng 2.

5.3.7 Chiều dài đầu

- Sử dụng thước đo khung xương chậu đo từ đỉnh xương chẩm đến đỉnh mũi theo một đường thẳng (Hình 3);

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 7 Bảng 2.

5.3.8 Chiều rộng ngực**Hình 5 - Rộng ngực**

- Sử dụng thước đo khung xương chậu (hoặc thước cặp) đo khoảng cách giữa hai khớp bả vai – cánh tay (Hình 5);

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 8 Bảng 2.

5.3.9 Chiều sâu ngực

- Sử dụng thước đo khung xương chậu hoặc thước cặp đo khoảng cách giữa điểm sau bả vai – chiều thẳng xuống điểm ở viền dưới ngực (Hình 3);

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 9 Bảng 2.

5.3.10 Chiều rộng hông

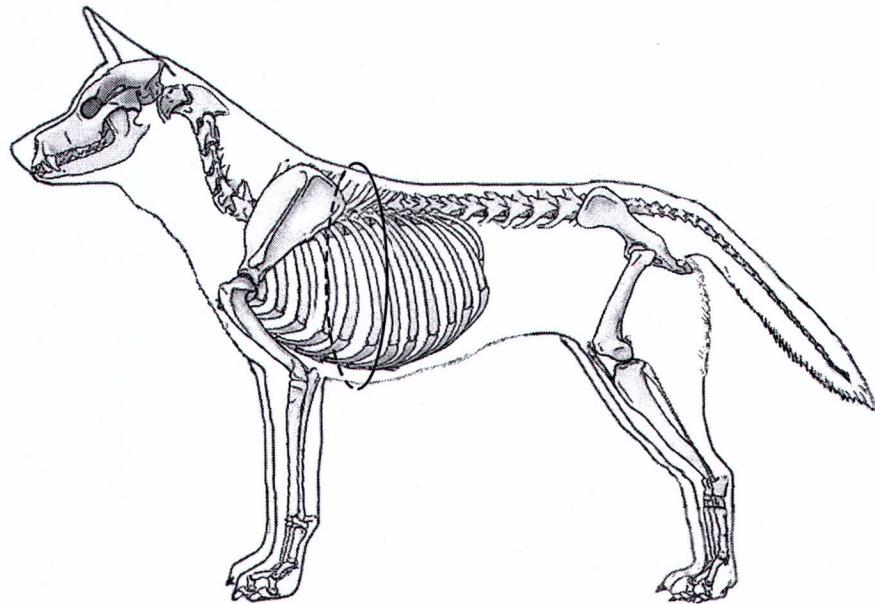
- Sử dụng thước đo khung xương chậu đo khoảng cách giữa hai đỉnh trên của xương chậu;

TCQS 63:2022/NĐVN

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 10 Bảng 2.

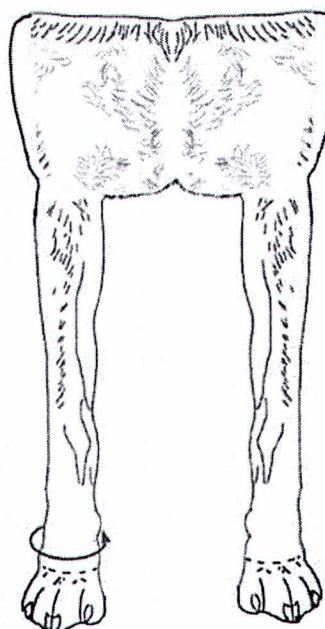
5.3.11 Chu vi ngực

- Sử dụng thước dây đo chu vi vòng ngực ngay sau bả vai (Hình 6);
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 11 Bảng 2.



Hình 6 – Chu vi ngực

5.3.12 Chu vi cổ chân



Hình 7 – Chu vi cổ chân

- Sử dụng thước dây đo chu vi vòng cổ chân trước, ngay trên gốc ngón thứ 5 (Hình 7);

- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 12 Bảng 2.

5.3.13 Khối lượng chó

- Sử dụng cân lò xo hoặc cân điện tử xác định trọng lượng của chó:
- + Nếu chó đứng yên được trên cân: Để chó đứng 4 chân lên mặt cân, ghi lại giá trị của cân khi đã ổn định;
- + Nếu chó không đứng yên được trên cân: Chủ chó bế (ôm) chó trên tay, sau đó chủ chó đứng lên cân, ghi lại giá trị cân nặng lần 1 (S1) khi cân đã ổn định. Tiếp theo chủ chó bỏ ra để cân khối lượng riêng của chủ (S2). Khi đó khối lượng của chó (S) sẽ được tính theo công thức:

$$S = S1 - S2 \quad (1)$$

Trong đó:

S là khối lượng của chó, kg;

S1 là khối lượng của chủ chó và chó;

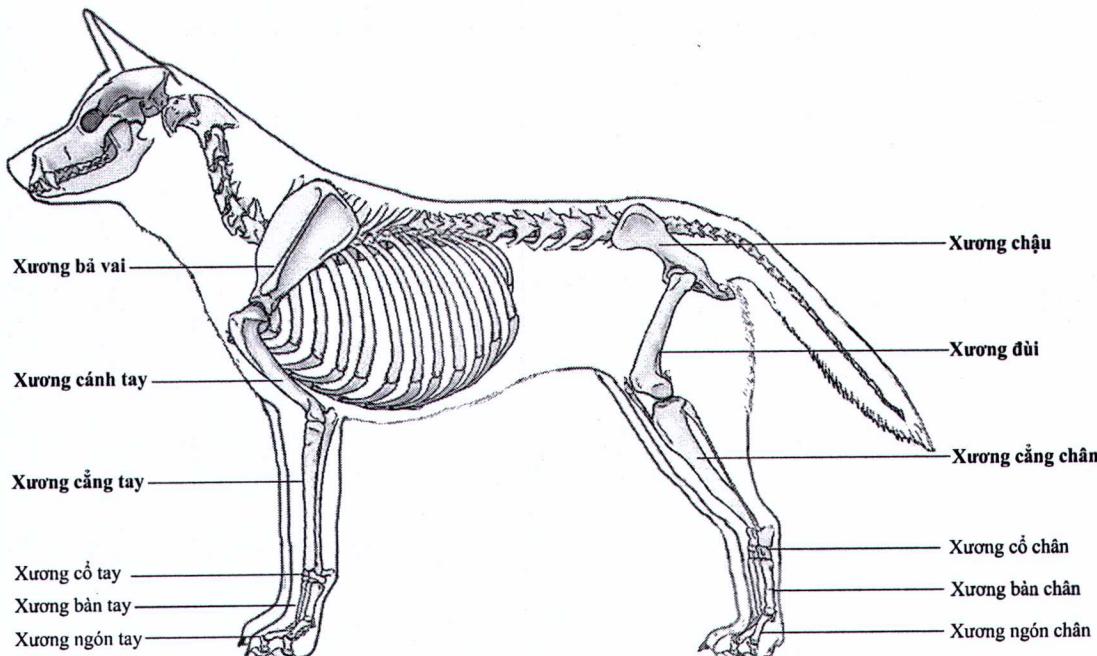
S2 là khối lượng của chủ chó.

- Lặp lại phép cân 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 13 Bảng 2.

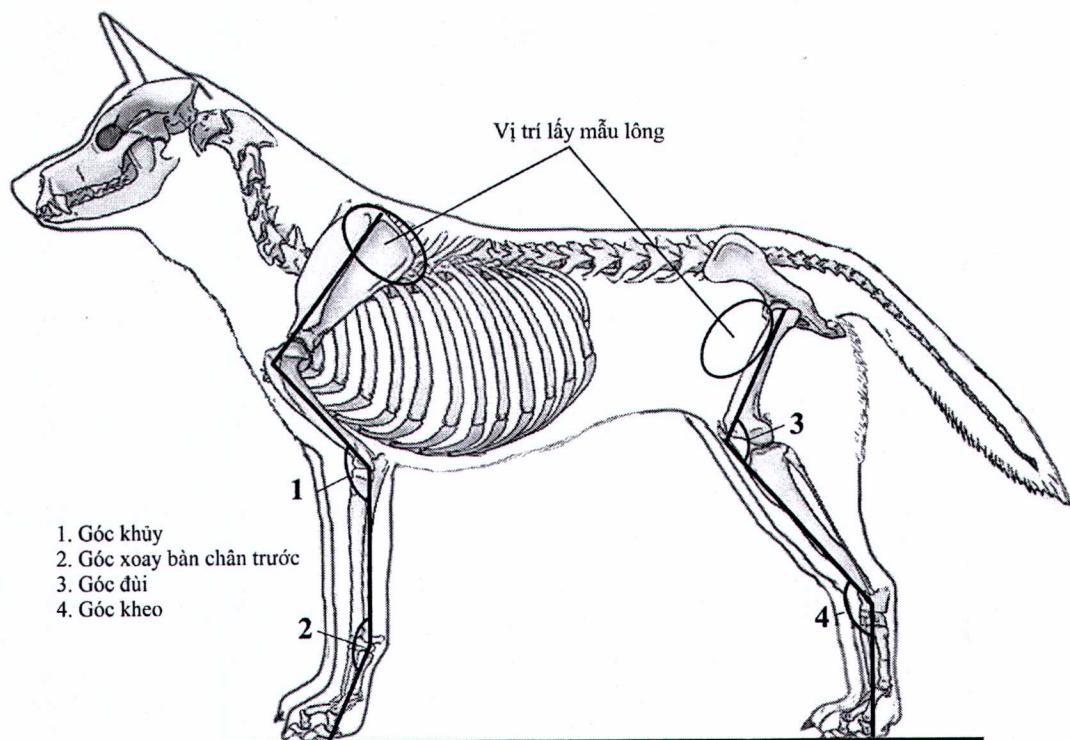
5.3.14 Chiều dài lông

- Cách đo độ dài lông: Nhổ lấy chùm lông tại hai vị trí trên cơ thể của chó là vai và đùi của chó (Hình 9), sau đó sử dụng thước cặp để đo chiều dài lông. Lưu ý: Không đo phần lông bị rụng trong quá trình chó đang thay lông và để lông ở trạng thái tự nhiên khi đo;
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 14 Bảng 2.

5.3.15 Các góc



Hình 8 – Cấu tạo xương chân



Hình 9 - Các góc đo

- Góc khủy: Sử dụng thước đo góc đo góc xương cánh tay với cẳng tay (Hình 9);
- Góc xoay bàn chân trước: Sử dụng thước đo góc đo góc xương cẳng chân với xương bàn chân trước;
- Góc đùi: Sử dụng thước đo góc đo góc xương đùi với cẳng chân sau;
- Góc kheo: Sử dụng thước đo góc đo góc xương cẳng chân với xương bàn chân sau;
- Lặp lại phép đo 03 lần và lấy trung bình các lần đo;
- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 15 Bảng 2.

5.3.16 Chỉ số hình dạng

- Chỉ số hình dạng (HDi) được tính theo công thức:

$$HDi = \frac{DT \times 100}{CT} \quad (1)$$

Trong đó:

HDi là Chỉ số hình dạng, %;

DT là Chiều dài thân, mm;

CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 16 Bảng 2.

5.3.17 Chỉ số thể chất

- Chỉ số thể chất (TCi) được tính theo công thức:

$$TCi = \frac{VN \times 100}{CT} \quad (2)$$

Trong đó:

TCi là Chỉ số thể chất, %;
VN là Chu vi vòng ngực, mm;
CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 17 Bảng 2.

5.3.18 Chỉ số xương

- Chỉ số xương (Xi) được tính theo công thức:

$$Xi = \frac{VC \times 100}{CT} \quad (3)$$

Trong đó:

Xi là Chỉ số xương, %;
VC là Chu vi vòng cổ chân, mm;
CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 18 Bảng 2.

5.3.19 Chỉ số cao chân

- Chỉ số cao chân (Ci) được tính theo công thức:

$$Ci = \frac{CC \times 100}{CT} \quad (4)$$

Trong đó:

Ci là Chỉ số cao chân, %;
CC là Chiều cao chân trước, mm;
CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 19 Bảng 2.

5.3.20 Chỉ số dài đầu

- Chỉ số dài đầu (DDi) được tính theo công thức:

$$DDi = \frac{DD \times 100}{CT} \quad (5)$$

Trong đó:

DDi là Chỉ số dài đầu, %;
DD là Chiều dài đầu, mm;
CT là Chiều cao trước, mm.

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 20 Bảng 2.

5.3.21 Chỉ số rộng đầu

- Chỉ số rộng đầu (RDi) được tính theo công thức:

$$RDi = \frac{RD \times 100}{DD} \quad (6)$$

Trong đó:

RDi là Chỉ số rộng đầu, %;
RD là Chiều rộng đầu;
DD là Chiều dài đầu.

TCQS 63:2022/NĐVN

- Kết quả phải đạt yêu cầu theo quy định tại thứ tự 21 Bảng 2.

6 Xử lý chung

- Các cá thể chó sau khi kiểm tra các yêu cầu theo quy định, với mỗi chỉ tiêu kỹ thuật đạt được theo Bảng 2 sẽ được tính 01 điểm, không đạt tính 0 điểm; riêng thứ tự số 16 mỗi góc đo đạt tính 0,25 điểm, tổng điểm sẽ được làm tròn thành số nguyên;
- Các cá thể chó đạt tiêu chuẩn giống khi có tổng điểm ≥ 17 điểm;
- Các cá thể chó không đạt tiêu chuẩn giống: Không đạt yêu cầu theo Điều 4.1 hoặc tổng điểm nhỏ hơn 17 điểm;

7 Ghi nhãn, vận chuyển

7.1 Ghi nhãn

- Bắn chip điện tử vào dưới da chó (nếu có), ghi mã chíp vào hồ sơ quản lý giống;
- Ghi chép phả hệ đầy đủ và cấp mã quản lý tương ứng.

7.2 Vận chuyển

Được đưa vào lồng chuyên dụng, chó đứng trong lồng tự nhiên, khi vận chuyển phải được che mưa, nắng, tránh va đập. Chó được cung cấp nước uống đầy đủ trong quá trình vận chuyển, trường hợp vận chuyển đường dài quá 24h chó cần có thời gian nghỉ ngơi./. WU

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Đặng Hồng Triển

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Luật chăn nuôi số: 32/2018/QH14 được Quốc Hội thông qua ngày 19/11/2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020;
- [2] Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 07/6/2011 về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi;
- [3] Bùi Xuân Phương, Đinh Thế Dũng, Trần Hữu Côi, 2010, *Thành phần khu hệ chó nhà tại một số tỉnh phía bắc và bắc Trung bộ Việt nam*, Tuyển tập BCKH về sinh thái Nhiệt đới, NXB NN, 2010, Tr. 157- 163;
- [4] Trần Hữu Côi, Bùi Xuân Phương, Đinh Thế Dũng, Nguyễn Tiến Tùng, 2011, *Khả năng huấn luyện chó nghiệp vụ giống H'mông cộc đuôi và chó dạng sói*, Tạp chí KHKT chăn nuôi, số 2 [143] 2011, Tr. 27-31;
- [5] Trần Hữu Côi, Ngô Quang Đức, Bùi Xuân Phương và Phạm Thanh Hải, *Một số đặc điểm hành vi của giống chó bản địa dạng sói trong lựa chọn huấn luyện nghiệp vụ*, Tạp chí KHKT chăn nuôi, ISSN 1859- 476X, Số 245, 6/2019, Tr. 83-88;
- [6] FCI Model Standard (First FCI Model Standard was approved at the General Assembly in Jerusalem 23-24 June 1987 and revised by the General Committee in Vienna, July 2009) (<http://www.fci.be/en/FCI-Standards-Commission-72.html>).